Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 31

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gởi hàng hóa.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lầu 8, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch	
Bà Đặng Kiện Phương	Thành viên	
Bà Tô Hồng Trang	Thành viên	
Ông Đoàn Anh Quân	Thành viên	
Ông Hoàng Tùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2014
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Thông	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2014
Ông Nguyễn Tuấn Thành	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2014
Bà Phan Ngọc Bích Hằng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2014

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Kiện Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tô Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đoàn Hồng Việt.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:

Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2015

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61150429/17305548

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") được lập ngày 9 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 15 tháng 4 năm 2014.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Mai Việt Hùng Trân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0048-2013-004-1

Nguyễn Thanh Sang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1541-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2015

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.207.162.476.422**	**889.595.562.246**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***68.267.019.973***	***151.491.929.805***
111	1. Tiền		68.267.019.973	55.191.929.805
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	96.300.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***4.900.000.000***	***4.900.000.000***
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5	4.900.000.000	4.900.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***307.993.814.798***	***280.019.800.370***
131	1. Phải thu khách hàng	6	291.606.496.058	283.650.000.665
132	2. Trả trước cho người bán		21.853.671.093	918.134.250
135	3. Các khoản phải thu khác		594.055.451	464.714.555
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(6.060.407.804)	(5.013.049.100)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***7***	***731.942.945.461***	***385.815.546.461***
141	1. Hàng tồn kho		731.942.945.461	385.815.546.461
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***94.058.696.190***	***67.368.285.610***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.573.082.052	2.669.062.320
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		85.919.866.413	38.606.988.568
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		49.739.241	53.686.438
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	6.516.008.484	26.038.548.284
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**85.559.069.207**	**86.948.560.093**
220	***I. Tài sản cố định***		***83.374.408.181***	***80.096.571.736***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	26.028.463.429	22.599.539.820
222	Nguyên giá		41.003.876.635	34.926.873.128
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(14.975.413.206)	(12.327.333.308)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	57.345.944.752	57.497.031.916
228	Nguyên giá		58.509.622.898	58.354.707.698
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.163.678.146)	(857.675.782)
250	***II. Đầu tư tài chính dài hạn***		***-***	***5.100.000.000***
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	5.100.000.000
260	***III. Tài sản dài hạn khác***		***2.184.661.026***	***1.751.988.357***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		480.080.546	525.365.353
268	2. Tài sản dài hạn khác		1.704.580.480	1.226.623.004
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.292.721.545.629**	**976.544.122.339**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**957.962.429.143**	**726.493.905.171**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***928.031.999.264***	***692.099.973.292***
311	1. Vay ngắn hạn	12	603.104.506.391	453.983.264.741
312	2. Phải trả người bán		206.572.357.994	181.525.099.896
313	3. Người mua trả tiền trước		66.230.225.141	12.467.215.244
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	12.176.188.353	12.546.317.733
315	5. Phải trả người lao động		13.350.964.228	8.693.194.841
316	6. Chi phí phải trả	14	12.903.691.338	1.193.572.517
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	13.694.065.819	21.645.125.295
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	46.183.025
330	***II. Nợ dài hạn***		***29.930.429.879***	***34.393.931.879***
333	1. Phải trả dài hạn khác		1.430.429.879	1.093.931.879
334	2. Vay dài hạn	16	28.500.000.000	33.300.000.000
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**334.759.116.486**	**250.050.217.168**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***17***	***334.759.116.486***	***250.050.217.168***
411	1. Vốn cổ phần		108.024.690.000	108.024.690.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		35.549.217.650	37.179.604.250
414	3. Cổ phiếu quỹ		(82.850.613.400)	(85.000.000.000)
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		400.000.000	400.000.000
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		273.635.822.236	189.445.922.918
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.292.721.545.629**	**976.544.122.339**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	401,754	256.444

Vũ Thị Mai Hân	Võ Xuân Huy	Đoàn Hồng Việt
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	1. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	18.1	4.956.069.869.743	3.151.278.618.199
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(79.505.130.468)	(94.010.352.862)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	18.1	4.876.564.739.275	3.057.268.265.337
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	21	(4.589.220.627.225)	(2.900.602.605.924)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		287.344.112.050	156.665.659.413
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	10.737.904.224	5.981.855.551
22	7. Chi phí tài chính *Trong đó: Chi phí lãi vay*	19	(42.672.207.786) *(25.117.089.462)*	(36.242.918.382) *(34.202.162.865)*
24	8. Chi phí bán hàng	21	(67.229.317.088)	(31.511.807.180)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(38.939.839.997)	(32.029.911.069)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		149.240.651.403	62.862.878.333
31	11. Thu nhập khác	20	19.820.408.517	7.386.158.005
32	12. Chi phí khác	20	(1.128.063.456)	(1.214.580.960)
40	13. Lợi nhuận khác	20	18.692.345.061	6.171.577.045
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		167.932.996.464	69.034.455.378
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	(39.993.097.146)	(17.631.138.260)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		127.939.899.318	51.403.317.188
70	17. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	17.5	14.607	5.875

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ

Vũ Thị Mai Hân	Võ Xuân Huy	Đoàn Hồng Việt
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**167.932.996.464**	**69.034.455.378**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	10,11	2.954.082.262	3.416.862.244
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		1.047.358.704	(384.782.059)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	18.2	(334.685.327)	(204.322.050)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.853.554.971)	(3.429.982.317)
06	Chi phí lãi vay	19	25.117.089.462	34.202.162.865
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**191.863.286.594**	**102.634.394.061**
09	Tăng các khoản phải thu		(61.136.189.611)	(65.817.058.085)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(346.127.399.000)	77.124.044.079
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		87.304.003.501	(47.611.230.739)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		1.141.265.075	(876.447.438)
13	Lãi vay đã trả		(23.446.795.544)	(27.708.342.000)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	22	(40.452.411.909)	(17.390.661.090)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.294.072.264	6.758.281.832
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(574.029.740)	(3.700.641.832)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh**		**(187.134.198.370)**	**23.412.338.788**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(6.231.918.707)	(6.188.620.764)
23	Tiền chi mua các công cụ vốn của đơn vị khác		(10.000.891.870)	-
24	Tiền thu hồi bán lại các công cụ vốn của đơn vị khác		11.721.190.000	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.100.000.000	-
27	Thu lãi tiền gửi		2.160.524.868	3.127.182.317
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**2.748.904.291**	**(3.061.438.447)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		519.000.000	-
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(85.000.000.000)
33	Tiền vay nhận được		3.803.641.645.601	2.578.514.538.573
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.659.320.403.951)	(2.370.306.656.080)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	17.3	(43.750.000.000)	(12.842.613.374)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**101.090.241.650**	**110.365.269.119**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**(83.295.052.429)**	**130.716.169.460**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**4**	**151.491.929.805**	**20.766.254.699**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**70.142.597**	**9.505.646**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**68.267.019.973**	**151.491.929.805**

Vũ Thị Mai Hân	Võ Xuân Huy	Đoàn Hồng Việt
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gởi hàng hóa.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lầu 8, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 276 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 248).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho (chủ yếu là hàng hóa) với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng lâu dài.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	21 - 25 năm
Máy móc thiết bị	2 - 5 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 3 năm
Phần mềm kế toán	6 năm

3.7 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ khi tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với:

- Cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản nợ vay.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại theo Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Giám đốc giả định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	211.058.530	88.774.010
Tiền gửi ngân hàng	68.055.961.443	55.103.155.795
Các khoản tương đương tiền	-	96.300.000.000
TỔNG CỘNG	**68.267.019.973**	**151.491.929.805**

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 12, Công ty đã thế chấp tiền gửi ngân hàng trị 100.000 đô la Mỹ để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Khoản này thể hiện giá trị tiền gửi có kỳ hạn 1 năm vào Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam và hưởng lãi suất 6% một năm. Như đã trình bày trong Thuyết minh số 12, Công ty đã thế chấp khoản tiền này để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Bên thứ ba	291.606.496.058	279.205.470.374
Bên liên quan	-	4.444.530.291
TỔNG CỘNG	**291.606.496.058**	**283.650.000.665**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(6.060.407.804)	(5.013.049.100)
GIÁ TRỊ THUẦN	**285.546.088.254**	**278.636.951.565**

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

(*) Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	(5.013.049.100)	(5.397.831.159)
Dự phòng trích lập trong năm	(1.186.046.702)	-
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	138.687.998	384.782.059
Số cuối năm	**(6.060.407.804)**	**(5.013.049.100)**

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 12, Công ty đã thế chấp một số khoản phải thu khách hàng trị giá khoảng 244.000.000.000 VNĐ để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

7. HÀNG TỒN KHO

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Hàng hóa	605.472.785.089	316.977.713.636
Hàng gửi đi bán	12.475.474.899	4.223.546.213
Hàng mua đang đi đường	109.930.857.727	64.027.084.725
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.063.827.746	587.201.887
TỔNG CỘNG	**731.942.945.461**	**385.815.546.461**

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 12, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí hoạt động	1.284.603.146	1.980.104.999
Công cụ, dụng cụ	288.478.906	688.957.321
TỔNG CỘNG	**1.573.082.052**	**2.669.062.320**

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tạm ứng cho nhân viên	6.511.702.758	21.836.241.510
Tài sản thiếu chờ xử lý	4.305.726	4.306.774
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	-	4.198.000.000
TỔNG CỘNG	**6.516.008.484**	**26.038.548.284**
Trong đó		
Các bên thứ ba	*6.214.075.151*	*3.222.101.972*
Các bên liên quan (Thuyết minh số 23)	*301.933.333*	*22.816.446.312*

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	21.183.180.735	730.918.950	10.293.834.470	2.718.938.973	34.926.873.128
Mua mới	-	361.554.415	5.701.103.636	14.345.456	6.077.003.507
Số cuối năm	21.183.180.735	1.092.473.365	15.994.938.106	2.733.284.429	41.003.876.635
Trong đó:					
Cầm cố, thế chấp đi vay (Thuyết minh số 12 và 16)	*21.183.180.735*	*-*	*-*	*-*	*21.183.180.735*
Đã khấu hao hết	*-*	*261.401.632*	*4.903.448.161*	*2.046.186.967*	*7.211.036.760*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	3.680.846.126	346.466.377	5.907.408.621	2.392.612.184	12.327.333.308
Khấu hao trong năm	853.605.102	122.160.121	1.420.800.417	251.514.258	2.648.079.898
Số cuối năm	4.534.451.228	468.626.498	7.328.209.038	2.644.126.442	14.975.413.206
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	17.502.334.609	384.452.573	4.386.425.849	326.326.789	22.599.539.820
Số cuối năm	16.648.729.507	623.846.867	8.666.729.068	89.157.987	26.028.463.429

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	56.550.000.000	1.804.707.698	58.354.707.698
Mua mới	-	154.915.200	154.915.200
Số cuối năm	56.550.000.000	1.959.622.898	58.509.622.898
Trong đó:			
Cầm cố, thế chấp để đi vay (Thuyết minh số 16)	*56.550.000.000*	-	*56.550.000.000*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	857.675.782	857.675.782
Hao mòn trong năm	-	306.002.364	306.002.364
Số cuối năm	-	1.163.678.146	1.163.678.146
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	56.550.000.000	947.031.916	57.497.031.916
Số cuối năm	56.550.000.000	795.944.752	57.345.944.752

12. VAY NGẮN HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (*)	598.304.506.391	449.883.264.741
Vay dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 16)*	4.800.000.000	4.100.000.000
TỔNG CỘNG	**603.104.506.391**	**453.983.264.741**

(*) Chi tiết vay ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	378.851.308.139	309.783.264.741
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	98.596.397.969	-
Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ V iệt Nam	48.000.000.000	52.900.000.000
Ngân hàng Natixis – Chi nhánh Hồ Chí Minh	44.256.800.283	-
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam	28.600.000.000	87.200.000.000
TỔNG CỘNG	**598.304.506.391**	**449.883.264.741**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ Việt Nam, Ngân hàng Natixis và Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam có hạn mức lần lượt là 500.000.000.000 đồng, 120.000.000.000 đồng, 7.000.000 Đô la Mỹ, 3.000.000 Đô la Mỹ và 5.900.000 Đô la Mỹ, để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số tài sản cá nhân của một số cổ đông Công ty, tiền gửi ngân hàng *(Thuyết minh số 4)*, đầu tư ngắn hạn *(Thuyết minh số 5)*, phải thu khách hàng *(Thuyết minh số 6)* và hàng tồn kho *(Thuyết minh số 7)*.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 22)*	11.881.823.497	12.341.138.260
Thuế thu nhập cá nhân	294.364.856	205.179.473
TỔNG CỘNG	**12.176.188.353**	**12.546.317.733**

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chiết khấu thương mại	5.706.976.228	-
Chi phí lãi vay	1.433.153.602	869.213.324
Chi phí hoạt động	5.154.963.045	-
Khác	608.598.463	324.359.193
TỔNG CỘNG	**12.903.691.338**	**1.193.572.517**

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Bên thứ ba	13.694.065.819	16.995.434.785
Bên liên quan	-	4.649.690.510
TỔNG CỘNG	**13.694.065.819**	**21.645.125.295**

16. VAY DÀI HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Vay dài hạn từ các ngân hàng	33.300.000.000	37.400.000.000
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 12)	*4.800.000.000*	*4.100.000.000*
Nợ dài hạn	*28.500.000.000*	*33.300.000.000*

Công ty thực hiện vay dài hạn để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên ngân hàng	*Số cuối năm*	*Ngày đến hạn*	*Lãi suất*	*Thế chấp*
	VNĐ			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	33.300.000.000	31 tháng 12 năm 2019	Thả nổi	Nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

VNĐ

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước						
Số đầu năm	108.024.690.000	37.179.604.250	-	400.000.000	150.885.219.174	296.489.513.424
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	(85.000.000.000)	-	-	(85.000.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	51.403.317.118	51.403.317.118
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(12.842.613.374)	(12.842.613.374)
Số cuối năm	108.024.690.000	37.179.604.250	(85.000.000.000)	400.000.000	189.445.922.918	250.050.217.168
Năm nay						
Số đầu năm	108.024.690.000	37.179.604.250	(85.000.000.000)	400.000.000	189.445.922.918	250.050.217.168
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	(1.630.386.600)	2.149.386.600	-	-	519.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	127.939.899.318	127.939.899.318
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(43.750.000.000)	(43.750.000.000)
Số cuối năm	108.024.690.000	35.549.217.650	(82.850.613.400)	400.000.000	273.635.822.236	334.759.116.486

(*) Trong năm, Công ty đã tái phát hành 51.900 cổ phiếu quỹ cho Cán bộ công nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Bất thường số 10/2014/NQ-ĐHĐCĐ/DGW ngày 15 tháng 10 năm 2014 và theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 1510 – 2014/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 10 năm 2014.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 *Chi tiết vốn cổ phần đã góp:*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	VNĐ	*%*	*VNĐ*	*%*
Công ty TNHH Created Future	50.000.000.000	56,81	-	-
Bà Đặng Kiện Phương	5.896.000.000	6,70	8.896.000.000	10,17
Ông Đoàn Hồng Việt	4.631.000.000	5,26	44.631.000.000	51,01
Ông Đoàn Anh Quân	4.920.000.000	5,59	13.920.000.000	15,91
Bà Tô Hồng Trang	3.659.000.000	4,16	13.659.000.000	15,61
Các cổ đông khác	18.913.000.000	21,48	6.394.000.000	7,30
Cổ phiếu quỹ	20.005.690.000		20.524.690.000	
TỔNG CỘNG	**108.024.690.000**	**100**	**108.024.690.000**	**100**

17.3 *Cổ tức*

		VNĐ
	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	-	-
Cổ tức đã công bố trong năm	**43.750.000.000**	**12.842.613.374**
Cổ tức năm 2012	-	*12.842.613.374*
Cổ tức năm 2013	*43.750.000.000*	-
Cổ tức đã trả trong năm	**(43.750.000.000)**	**(12.842.613.374)**
Số cuối năm	-	-

17.4 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu đã được duyệt	10.802.469	10.802.469
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	10.802.469	10.802.469
Cổ phiếu phổ thông	*10.802.469*	*10.802.469*
Cổ phiếu quỹ	(2.000.569)	(2.052.469)
Cổ phiếu phổ thông	*(2.000.569)*	*(2.052.469)*
Cổ phiếu đang lưu hành	8.801.900	8.750.000
Cổ phiếu phổ thông	*8.801.900*	*8.750.000*

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.5 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VNĐ)*	127.939.899.318	51.403.317.118
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	8.758.737	8.750.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm *(VNĐ/cổ phiếu)*	14.607	5.875

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu:	**4.956.069.869.743**	**3.151.278.618.199**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	*4.894.109.075.436*	*3.144.452.944.745*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*61.960.794.307*	*6.719.137.308*
Trừ:	**(79.505.130.468)**	**(94.010.352.862)**
Hàng bán bị trả lại	*(72.543.208.632)*	*(88.480.422.252)*
Chiết khấu thương mại	*(6.961.921.836)*	*(5.423.394.464)*
Giảm giá hàng bán	-	*(106.536.146)*
DOANH THU THUẦN	**4.876.564.739.275**	**3.057.268.265.337**

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.133.256.841	3.429.982.317
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.030.388.598	2.201.644.033
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	1.720.298.130	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	334.685.327	204.322.050
Khác	2.519.275.328	145.907.151
TỔNG CỘNG	**10.737.904.224**	**5.981.855.551**

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay phải trả	25.117.089.462	34.202.162.865
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.163.475.470	2.040.755.517
Chiết khấu thanh toán	14.373.451.235	-
Chi phí tài chính khác	18.191.619	-
TỔNG CỘNG	**42.672.207.786**	**36.242.918.382**

20. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**19.820.408.517**	**7.386.158.005**
Bảo hiểm bồi thường	6.407.118.290	-
Thu nhập từ khuyến khích	13.213.406.790	7.385.613.867
Khác	199.883.437	544.138.00
Chi phí khác	**(1.128.063.456)**	**(1.214.580.960)**
Chi phí khấu hao không được khấu trừ	(909.101.569)	(999.005.712)
Khác	(218.745.336)	(215.575.248)
THU NHẬP THUẦN	**18.692.345.061**	**6.171.577.045**

21. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Giá mua hàng hóa	4.564.773.730.058	2.900.268.061.086
Chi phí nhân công	43.873.323.256	33.513.148.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.263.572.187	25.249.253.399
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.044.980.693	2.431.404.243
Chi phí khác	8.434.178.116	2.682.456.836
TỔNG CỘNG	**4.695.389.784.310**	**2.964.144.324.173**

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán năm.

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế và thu nhập chịu thuế:

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**167.932.996.464**	**69.034.455.378**
Các điều chỉnh:		
Chi phí quảng cáo vượt mức khống chế	12.907.944.233	-
Chi phí không được khấu trừ	945.864.514	1.058.809.661
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	**181.786.805.211**	**70.093.265.039**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**39.993.097.146**	**17.523.316.260**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	12.341.138.260	12.100.661.090
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	107.822.000
Thuế TNDN đã trả trong năm	(40.452.411.909)	(17.390.661.090)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**11.881.823.497**	**12.341.138.260**

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số tiền*
Ông Đoàn Hồng Việt	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	69.708.296.908
		Lãi từ tạm ứng	1.004.580.439
		Chi phí lãi vay từ tài sản thế chấp	691.200.000
Ông Đoàn Anh Quân	Thành viên Hội đồng Quản trị	Tạm ứng	1.643.862.654
		Lãi từ tạm ứng	338.010.654
Bà Đặng Kiện Phương	Thành viên Hội đồng Quản trị	Mượn tiền	2.273.605.400

Các khoản phải thu các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*Phải thu*
Tài sản ngắn hạn khác			
Ông Đoàn Anh Quân	Thành viên Hội đồng Quản trị	Tạm ứng	301.933.333

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của cán bộ chủ chốt trong năm như sau:

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập của Ban Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác	3.821.902.002	4.373.740.000

24. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dưới 1 năm	4.711.758.598	5.742.394.080
Từ 1 đến 5 năm	2.663.541.918	5.803.564.000
TỔNG CỘNG	**7.375.300.516**	**11.545.958.080**

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

VNĐ

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Năm nay		
VNĐ	+100	(5.670.181.507)
VNĐ	-100	5.670.181.507
Năm trước		
VNĐ	+100	(3.362.969.145)
VNĐ	-100	3.362.969.145

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán toán của Công ty).

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

VNĐ

	Thay đổi tỷ giá USD	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Năm nay	+ 1%	(1.627.467.027)
	- 1%	1.627.467.027
Năm trước		
	+ 1%	(1.618.850.275)
	- 1%	1.618.850.275

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

VNĐ

	Dưới 1 năm	*Từ 1 năm đến 5 năm*	*Tổng cộng*
Số cuối năm			
Vay	603.104.506.391	28.500.000.000	631.604.506.391
Phải trả người bán	206.572.357.994	-	206.572.357.994
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	26.597.757.157	-	26.597.757.157
TỔNG CỘNG	**836.274.621.542**	**28.500.000.000**	**864.774.621.542**
Số đầu năm			
Vay	453.983.264.741	33.300.000.000	487.283.264.741
Phải trả người bán	181.525.099.896	-	181.525.099.896
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	18.189.007.302	-	18.189.007.302
Khoản phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 15)*	4.649.690.510	-	4.649.690.510
TỔNG CỘNG	**658.347.062.449**	**33.300.000.000**	**691.647.062.449**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, các khoản tiền gửi ngắn hạn ngân hàng, hàng tồn kho và các khoản phải thu làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 12 và 16*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*	
	Số cuối năm		*Số đầu năm*		*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư ngắn hạn	4.900.000.000	-	4.900.000.000	-	4.900.000.000	4.900.000.000
Phải thu khách hàng	291.606.496.058	(6.060.407.804)	279.205.470.374	(568.518.809)	285.546.088.254	278.636.951.565
Phải thu bên liên quan *(Thuyết minh số 6)*	-	-	4.444.530.291	(4.444.530.291)	-	-
Các khoản phải thu khác	594.055.451	-	464.714.555	-	594.055.451	464.714.555
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.267.019.973	-	151.491.929.805	-	68.267.019.973	151.491.929.805
TỔNG CỘNG	**365.367.571.482**	**(6.060.407.804)**	**440.506.645.025**	**(5.013.049.100)**	**359.307.163.678**	**435.493.595.925**

VNĐ

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Nợ phải trả tài chính				
Vay	631.604.506.391	487.283.264.741	631.604.506.391	487.283.264.741
Phải trả người bán	206.572.357.994	181.525.099.896	206.572.357.994	181.525.099.896
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	26.597.757.157	18.189.007.302	26.597.757.157	18.189.007.302
Khoản phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 15)*	-	4.649.690.510	-	4.649.690.510
TỔNG CỘNG	**864.774.621.542**	**691.647.062.449**	**864.774.621.542**	**691.647.062.449**

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, nợ phải trả ngắn hạn khác và các khoản vay ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Ngoại trừ các khoản được đề cập trong đoạn trên, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các khoản tài sản và nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của năm nay, cụ thể như sau:

VNĐ

	Đã được báo cáo trước đây	*Phân loại lại*	*Số liệu được phân loại lại*
Bảng cân đối kế toán			
Phải trả người lao động	3.697.641	8.689.497.200	8.693.194.841
Chi phí phải trả	9.883.069.717	(8.689.497.200)	1.193.572.517
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
Tăng (giảm) các khoản phải trả	(46.041.749.473)	(1.569.481.266)	(47.611.230.739)
Thuế TNDN đã nộp	(18.761.507.196)	1.370.846.106	(17.390.661.090)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	176.663.840	6.581.617.992	6.758.281.832
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	2.682.341.000	(6.382.982.832)	(3.700.641.832)

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

Vũ Thị Mai Hân	Võ Xuân Huy	Đoàn Hồng Việt
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2015